

Số: **3624** /TCS-VP

Cẩm Phả, ngày 14 tháng 8 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính bán niên năm 2023 đã được soát xét như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin

- Mã chứng khoán: TC6

- Địa chỉ trụ sở: Phường Cẩm Phú - Thành Phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh

- Điện thoại: 02033.862062 Fax: 02033.863936

- Website: www.Cocsau.com.vn Email: congbothongtintc6@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên năm 2023 đã được soát xét:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

 Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có sự thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

 Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

 Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ kỳ này hoặc ngược lại:

 Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

 Có Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 14 tháng 8 năm 2023.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2022: **Không**.

- Nội dung giao dịch:

- Đối tác giao dịch:

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) *căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*):

- Ngày hoàn thành giao dịch:

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- UBCKNN, Sở GD&ĐT Hà Nội (b/c);
- Website Công ty;
- Lưu: VT, VP (Th02).

Tài liệu đính kèm:

- BCTC bán niên năm 2023.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
THỦ KÝ CÔNG TY



Nguyễn Trung Thành

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU - VINACOMIN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 35
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 35

301
C
ACH
AN
HOA

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2042/QĐ-BCN ngày 08/06/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh lần đầu số 2203000745 ngày 02 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 7 số 5700101002 ngày 05 tháng 12 năm 2019 và Giấy xác nhận nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 13 tháng 05 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Thế Thành	Chủ tịch	(Nghỉ hưu từ ngày 01 tháng 08 năm 2023)
Ông Nguyễn Văn Thuận	Thành viên	
Ông Nguyễn Tấn Long	Thành viên	
Ông Đinh Thái Bình	Thành viên	
Ông Lưu Hoàng Sinh	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thuận	Giám đốc	
Ông Nguyễn Tấn Long	Phó Giám đốc	
Ông Đinh Thái Bình	Phó Giám đốc	
Ông Trần Nhật Quang	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 06 tháng 04 năm 2023)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Lương Anh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Thiện Thành	Thành viên
Bà Trần Thị Điệp	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc 



Nguyễn Văn Thuận

Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin được lập ngày 10 tháng 08 năm 2023, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin đã được soát xét và kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH PKF Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính này tại ngày 12 tháng 08 năm 2022 và tại ngày 20 tháng 03 năm 2023.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC 



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		499.727.869.239	729.977.245.427
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.382.515.299	1.617.937.299
111	1. Tiền		3.382.515.299	1.617.937.299
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		58.535.237.463	358.793.668.706
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	55.560.641.543	357.212.110.071
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	198.813.110	437.519.873
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	2.775.782.810	1.144.038.762
140	IV. Hàng tồn kho	7	316.408.896.614	273.398.907.895
141	1. Hàng tồn kho		316.408.896.614	273.398.907.895
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		121.401.219.863	96.166.731.527
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	109.407.413.202	83.439.366.796
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.060.297.545	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	10.933.509.116	12.727.364.731
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		622.837.933.306	690.095.054.455
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		64.204.778.406	59.578.913.199
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	64.204.778.406	59.578.913.199
220	II. Tài sản cố định		473.532.485.051	530.553.995.404
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	473.512.372.793	530.493.658.630
222	- Nguyên giá		3.149.517.186.732	3.185.748.105.302
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.676.004.813.939)	(2.655.254.446.672)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	20.112.258	60.336.774
228	- Nguyên giá		1.714.833.057	1.714.833.057
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.694.720.799)	(1.654.496.283)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	8	4.317.193.805	4.317.193.805
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		4.317.193.805	4.317.193.805
260	VI. Tài sản dài hạn khác		80.783.476.044	95.644.952.047
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	40.568.432.633	55.429.908.636
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29	40.215.043.411	40.215.043.411
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.122.565.802.545	1.420.072.299.882

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		788.550.424.497	1.088.119.777.612
310	I. Nợ ngắn hạn		664.067.596.126	928.013.616.691
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	325.884.157.948	336.214.920.128
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	22.643.013.177	164.625.183.562
314	3. Phải trả người lao động		11.651.111.105	24.843.200.705
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	48.314.485.098	62.305.234
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	16	11.895.037.509	11.771.578.183
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	212.387.295.218	371.033.606.546
321	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	18.018.508.738	-
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		13.273.987.333	19.462.822.333
330	II. Nợ dài hạn		124.482.828.371	160.106.160.921
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	121.006.955.127	156.016.898.281
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	17	3.475.873.244	4.089.262.640
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		334.015.378.048	331.952.522.270
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	334.015.378.048	331.952.522.270
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		324.961.050.000	324.961.050.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		324.961.050.000	324.961.050.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		2.040.317.377	2.040.317.377
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.014.010.671	4.951.154.893
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		4.951.154.893	3.377.165.078
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		2.062.855.778	1.573.989.815
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.122.565.802.545	1.420.072.299.882

Nguyễn Thị Thu Hà

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2023

Phạm Thanh Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thuận

Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	1.215.910.549.624	1.611.472.847.954
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.215.910.549.624	1.611.472.847.954
11	4. Giá vốn hàng bán	21	1.134.650.357.340	1.534.964.408.735
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		81.260.192.284	76.508.439.219
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	959.119.716	869.376.195
22	7. Chi phí tài chính	23	20.099.220.850	23.083.913.033
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		20.099.220.850	23.083.913.033
25	8. Chi phí bán hàng	24	1.605.793.269	1.023.999.670
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	59.910.895.009	53.031.869.499
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		603.402.872	238.033.212
31	11. Thu nhập khác	26	2.683.615.176	2.650.829.233
32	12. Chi phí khác	27	708.448.325	285.979.239
40	13. Lợi nhuận khác		1.975.166.851	2.364.849.994
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.578.569.723	2.602.883.206
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	515.713.945	520.576.641
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>2.062.855.778</u>	<u>2.082.306.565</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	63	64

Nguyễn Thị Thu Hà

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2023

Phạm Thanh Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thuận

Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2023	năm 2022
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		2.578.569.723	2.602.883.206
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		56.408.120.957	51.091.306.063
03	- Các khoản dự phòng		18.018.508.738	(613.389.396)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.171.606.921)	(3.487.185.545)
06	- Chi phí lãi vay		20.099.220.850	23.083.913.033
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		93.932.813.347	72.677.527.361
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		301.919.272.693	(73.414.754.003)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(43.009.988.719)	368.371.637.027
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(81.093.440.516)	(247.953.906.084)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(11.106.570.403)	(29.584.294.115)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(20.113.991.821)	(23.152.093.658)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(41.151.566.970)	(8.610.058.669)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		5.000.000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.193.835.000)	(6.454.284.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		193.187.692.611	51.879.773.859
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(807.062.358)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2.212.487.205	2.617.809.350
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		20.652.666	15.359.421
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2.233.139.871	1.826.106.413
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		484.206.970.109	741.976.006.887
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(677.863.224.591)	(780.298.144.311)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(14.623.247.250)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(193.656.254.482)	(52.945.384.674)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1.764.578.000	760.495.598

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.617.937.299	1.163.719.564
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>3.382.515.299</u>	<u>1.924.215.162</u>

Nguyễn Thị Thu Hà

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2023

Phạm Thanh Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thuận

Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2042/QĐ-BCN ngày 08/06/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh lần đầu số 2203000745 ngày 02 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 7 số 5700101002 ngày 05 tháng 12 năm 2019 và Giấy xác nhận nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 13 tháng 05 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 324.961.050.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 324.961.050.000 VND; tương đương 32.496.105 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 2.027 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 2.114 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác khoáng sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác quặng sắt;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Sản xuất săm, lốp cao su, đắp và tái chế lốp cao su;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ cao su;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Phá dỡ;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sản xuất và kinh doanh điện.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là thực hiện Hợp đồng giao nhận thầu khai thác sàng tuyển, chế biến than với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Hàng kỳ, căn cứ vào khối lượng sản phẩm giao nộp được nghiệm thu và các chỉ tiêu theo Hợp đồng đã ký, hai bên quyết toán và thanh lý hợp đồng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.4. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị nguyên vật liệu được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Giá trị thành phẩm tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong quy trình sản xuất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	06 - 07 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.9. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 đến 3 năm.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.12. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23. Thông tin bộ phận

Do Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực khai thác khoáng sản trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tiền mặt	182.452.672	474.848.381
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.200.062.627	1.143.088.918
	3.382.515.299	1.617.937.299

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	55.491.681.017	-	357.108.451.602	-
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	37.566.820.762	-	146.974.201.333	-
- Công ty Kho vận & Cảng Cẩm Phả	17.908.002.930	-	210.108.578.330	-
- Công ty Cổ phần Địa chất Mỏ - TKV	125.950	-	-	-
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	6.347.000	-	9.980.280	-
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	460.175	-	731.499	-
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	1.857.350	-	2.379.240	-
- Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hoá chất Mỏ Việt Bắc - Micco	-	-	2.354.400	-
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	8.066.850	-	10.226.520	-

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	68.960.526	-	103.658.469	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	68.960.526	-	103.658.469	-
	55.560.641.543	-	357.212.110.071	-

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH PKF Việt Nam	-	-	187.500.000	-
- Công ty Luật TNHH Đức Minh Hà Nội	198.813.110	-	198.813.110	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Môi trường Hạ Long	-	-	51.206.763	-
	198.813.110	-	437.519.873	-

6. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu người lao động	850.952.263	-	1.144.038.762	-
- Tạm ứng	1.743.145.232	-	-	-
- Phải thu khác	181.685.315	-	-	-
	2.775.782.810	-	1.144.038.762	-
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
- Đối tượng khác	2.775.782.810	-	1.144.038.762	-
	2.775.782.810	-	1.144.038.762	-
b) Dài hạn				
b.1) Chi tiết theo nội dung				
- Ký cược, ký quỹ	53.547.108.824	-	49.859.710.667	-
- Phải thu tiền lãi ký quỹ	10.657.669.582	-	9.719.202.532	-
	64.204.778.406	-	59.578.913.199	-
b.2) Chi tiết theo đối tượng				
- Quỹ Bảo vệ Môi trường tỉnh Quảng Ninh	64.204.778.406	-	59.578.913.199	-
	64.204.778.406	-	59.578.913.199	-

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	13.988.554.498	-	17.199.127.995	-
- Công cụ, dụng cụ	305.046.196	-	55.282.196	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	286.692.403.163	-	243.892.572.553	-
- Thành phẩm	15.422.892.757	-	12.251.925.151	-
	316.408.896.614	-	273.398.907.895	-

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dự án đổ đất lấn biển	290.000.000	290.000.000
Dự án đầu tư xây dựng công trình mỏ than Cọc Sáu	4.027.193.805	4.027.193.805
	4.317.193.805	4.317.193.805

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu kỳ	279.350.851.750	1.192.421.181.693	1.548.545.693.307	16.441.622.601	148.988.755.951	3.185.748.105.302						
- Thanh lý, nhượng bán	-	(36.230.918.570)	-	-	-	(36.230.918.570)						
Số dư cuối kỳ	279.350.851.750	1.156.190.263.123	1.548.545.693.307	16.441.622.601	148.988.755.951	3.149.517.186.732						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu kỳ	200.315.334.916	1.060.495.213.273	1.285.590.320.575	15.700.401.265	93.153.176.643	2.655.254.446.672						
- Khấu hao trong kỳ	4.851.525.696	13.778.350.280	33.621.155.550	125.638.871	3.991.226.044	56.367.896.441						
- Hao mòn trong kỳ	613.389.396	-	-	-	-	613.389.396						
- Thanh lý, nhượng bán	-	(36.230.918.570)	-	-	-	(36.230.918.570)						
Số dư cuối kỳ	205.780.250.008	1.038.042.644.983	1.319.211.476.125	15.826.040.136	97.144.402.687	2.676.004.813.939						
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu kỳ	79.035.516.834	131.925.968.420	262.955.372.732	741.221.336	55.835.579.308	530.493.658.630						
Tại ngày cuối kỳ	73.570.601.742	118.147.618.140	229.334.217.182	615.582.465	51.844.353.264	473.512.372.793						

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 42.515.287.216 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.735.162.063.752 VND.

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	1.714.833.057	1.714.833.057
Số dư cuối kỳ	1.714.833.057	1.714.833.057
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	1.654.496.283	1.654.496.283
- Khấu hao trong kỳ	40.224.516	40.224.516
Số dư cuối kỳ	1.694.720.799	1.694.720.799
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	60.336.774	60.336.774
Tại ngày cuối kỳ	20.112.258	20.112.258

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.313.293.200 VND.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	883.457.747	1.022.574.583
- Chi phí lớp chờ phân bổ	105.693.605.659	82.325.154.500
- Chi phí bảo hiểm máy móc thiết bị	2.830.349.796	91.637.713
	109.407.413.202	83.439.366.796
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí khoan thăm dò	3.140.768.611	4.187.691.505
- Chi phí sửa chữa lớn	2.808.580.490	15.175.057.454
- Chi phí sửa chữa vãn phòng	4.113.967.020	5.255.177.210
- Chi phí sửa chữa thường xuyên phụ tùng, cụm động cơ	18.853.601.724	12.813.924.278
- Chi phí thuê hoạt động TSCĐ	9.684.362.595	15.682.470.111
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.967.152.193	2.315.588.078
	40.568.432.633	55.429.908.636

12. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	266.109.179.107	266.109.179.107	484.206.970.109	604.785.768.723	145.530.380.493	145.530.380.493
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	104.924.427.439	104.924.427.439	35.009.943.154	73.077.455.868	66.856.914.725	66.856.914.725
	371.033.606.546	371.033.606.546	519.216.913.263	677.863.224.591	212.387.295.218	212.387.295.218
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	260.941.325.720	260.941.325.720	-	73.077.455.868	187.863.869.852	187.863.869.852
	260.941.325.720	260.941.325.720	-	73.077.455.868	187.863.869.852	187.863.869.852
	(104.924.427.439)	(104.924.427.439)	(35.009.943.154)	(73.077.455.868)	(66.856.914.725)	(66.856.914.725)
	156.016.898.281	156.016.898.281			121.006.955.127	121.006.955.127

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/06/2023	
						VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	VND	8,2% - 8,5%	dưới 12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	145.530.380.493	266.109.179.107
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	7% - 7,93%	dưới 12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	70.989.869.112	30.194.883.611
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Đông Quảng Ninh	VND	6,5% - 7,5%	dưới 12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	14.379.338.163	97.817.496.355
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	VND	6,3% - 8,3%	dưới 12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp	60.161.173.218	98.000.000.000
						145.530.380.493	266.109.179.107

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/06/2023		01/01/2023	
						VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	VND	9,0% - 12,5%	Từ năm 2023 đến 2029	Bổ sung nguồn vốn	Thế chấp	187.863.869.852	260.941.325.720	101.300.025.834	101.300.025.834
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	9,43%	Năm 2026	Mua sắm tài sản	Thế chấp	18.912.000.000	31.756.156.400		
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cẩm Phả	VND	9% - 9,9%	Từ năm 2023 đến 2027	Mua tài sản	Thế chấp	56.318.347.725	92.225.262.438		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	9,90%	Năm 2023	Mua sắm tài sản	Thế chấp	-	6.198.384.755		
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	VND	10,20%	Năm 2025	Bổ sung nguồn vốn	Thế chấp	10.126.996.293	12.374.996.293		
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	11,40%	Năm 2025	Bổ sung nguồn vốn	Thế chấp	13.289.500.000	17.086.500.000		
						187.863.869.852	260.941.325.720		
						(66.856.914.725)	(104.924.427.439)		
						121.006.955.127	156.016.898.281		

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

Các khoản vay từ các ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	115.054.350.891	115.054.350.891	53.593.549.904	53.593.549.904
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư TKV - Xí nghiệp Vận tải, xếp dỡ	490.776.000	490.776.000	818.032.000	818.032.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư TKV - Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả	52.247.531.963	52.247.531.963	22.115.188.666	22.115.188.666
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	1.131.504.761	1.131.504.761	350.607.989	350.607.989
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	4.242.689.551	4.242.689.551	970.199.413	970.199.413
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	449.192.068	449.192.068	1.432.861.118	1.432.861.118
- Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	10.236.069.472	10.236.069.472	2.127.281.350	2.127.281.350
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	34.611.783.742	34.611.783.742	6.217.987.980	6.217.987.980
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	434.347.160	434.347.160	2.135.487.160	2.135.487.160
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	394.282.240	394.282.240	1.151.152.140	1.151.152.140
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	356.890.005	356.890.005	471.403.644	471.403.644
- Viện cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	2.129.843.150	2.129.843.150	3.224.060.450	3.224.060.450
- Trường Cao đẳng than Khoáng sản Việt Nam	95.433.800	95.433.800	25.423.920	25.423.920
- Công ty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin	5.866.460.412	5.866.460.412	2.808.995.048	2.808.995.048
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	331.386.000	331.386.000	2.799.269.371	2.799.269.371
- Công ty Cổ phần Cơ khí & Thiết bị áp lực - VVMI	-	-	40.857.800	40.857.800
- Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	428.811.763	428.811.763	2.428.811.763	2.428.811.763
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	138.580.379	138.580.379	293.261.049	293.261.049
- Công ty Cổ phần Tin học Công nghệ Môi trường - Vinacomin	244.102.625	244.102.625	1.279.372.005	1.279.372.005
- Công ty Cổ phần Địa chất Mỏ - TKV	-	-	1.546.447.522	1.546.447.522
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	74.503.560	74.503.560	404.894.676	404.894.676
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	394.099.200	394.099.200	-	-
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam - Trung tâm Cấp cứu Mỏ - Vinacomin	756.063.040	756.063.040	951.954.840	951.954.840

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>	210.829.807.057	210.829.807.057	282.621.370.224	282.621.370.224
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Tân Tiến	37.174.623.194	37.174.623.194	44.676.070.890	44.676.070.890
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Vận tải Trung nghĩa	35.430.059.002	35.430.059.002	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Xây dựng Phương Thảo	32.683.216.000	32.683.216.000	33.099.516.000	33.099.516.000
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Quang Minh	16.889.219.308	16.889.219.308	23.804.395.350	23.804.395.350
- Công ty Cổ phần Hoàng Trường	2.951.868.795	2.951.868.795	30.057.090.185	30.057.090.185
- Phải trả các đối tượng khác	85.700.820.758	85.700.820.758	150.984.297.799	150.984.297.799
	325.884.157.948	325.884.157.948	336.214.920.128	336.214.920.128

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	48.781.789.432	43.757.491.086	92.557.714.469	18.433.951	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	36.021.171.488	515.713.945	41.151.566.970	4.614.681.537	-
Thuế thu nhập cá nhân	109.374.372	-	254.942.022	198.700.000	53.132.350	-
Thuế Tài nguyên	-	79.822.120.042	149.153.125.783	208.615.109.398	-	20.360.136.427
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	10.601.388.125	-	16.712.937.875	12.358.811.028	6.247.261.278	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	102.600	213.300	315.900	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí bảo vệ môi trường	2.016.602.234	-	14.612.612.071	10.313.133.087	-	2.282.876.750
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	188.487.325	188.487.325	-	-
	12.727.364.731	164.625.183.562	225.198.523.407	365.386.838.177	10.933.509.116	22.643.013.177

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	47.534.263	62.305.234
- Chi phí thuê ngoài vận chuyển	45.811.545.462	-
- Chi phí thuê ngoài bốc xúc	1.427.110.373	-
- Chi phí an toàn bảo hộ lao động	1.028.295.000	-
	48.314.485.098	62.305.234

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>a) Chi tiết theo nội dung</i>		
- Kinh phí công đoàn	281.442.200	71.299.280
- Kinh phí Đảng	427.184.815	132.206.626
- Đoàn phí Công đoàn	43.098.802	159.570.337
- Đóng góp của cán bộ công nhân viên để xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư 10/10	7.832.752.625	7.832.752.625
- Các quỹ hỗ trợ, tương trợ của Công ty	2.314.334.177	2.433.254.177
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	996.224.890	1.142.495.138
	11.895.037.509	11.771.578.183
<i>b) Chi tiết theo đối tượng</i>		
- Đối tượng khác	11.895.037.509	11.771.578.183
	11.895.037.509	11.771.578.183

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Dự phòng chi phí môi trường	10.394.116.388	-
Dự phòng chi phí xử lý nước thải	6.230.119.720	-
Dự phòng chi phí cấp cứu mỏ	340.094.000	-
Dự phòng chi phí khoan nổ	1.054.178.630	-
	18.018.508.738	-
<i>b) Dài hạn</i>		
- Dự phòng phải trả khác - Chi phí tập trung hình thành tài sản	3.475.873.244	4.089.262.640
	3.475.873.244	4.089.262.640

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	324.961.050.000	2.040.317.377	37.609.205.512	364.610.572.889
Lãi trong kỳ trước	-	-	2.082.306.565	2.082.306.565
Phân phối lợi nhuận	-	-	(34.707.576.833)	(34.707.576.833)
Số dư cuối kỳ trước	<u>324.961.050.000</u>	<u>2.040.317.377</u>	<u>4.983.935.244</u>	<u>331.985.302.621</u>
Số dư đầu kỳ này	324.961.050.000	2.040.317.377	4.951.154.893	331.952.522.270
Lãi trong kỳ này	-	-	2.062.855.778	2.062.855.778
Số dư cuối kỳ này	<u>324.961.050.000</u>	<u>2.040.317.377</u>	<u>7.014.010.671</u>	<u>334.015.378.048</u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND		VND	
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	211.224.690.000	65,00%	211.224.690.000	65,00%
Các cổ đông khác	113.736.360.000	35,00%	113.736.360.000	35,00%
	<u>324.961.050.000</u>	<u>100%</u>	<u>324.961.050.000</u>	<u>100%</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	324.961.050.000	324.961.050.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	<u>324.961.050.000</u>	<u>324.961.050.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	-	14.623.247.250
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	14.623.247.250
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	(14.623.247.250)
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	(14.623.247.250)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	(14.623.247.250)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.496.105	32.496.105
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	32.496.105	32.496.105
- Cổ phiếu phổ thông	32.496.105	32.496.105
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.496.105	32.496.105
- Cổ phiếu phổ thông	32.496.105	32.496.105
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Cổ tức

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán	-	14.623.247.250
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	14.623.247.250
	-	14.623.247.250

f) Các quỹ Công ty

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	2.040.317.377	2.040.317.377
	2.040.317.377	2.040.317.377

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Thuê đất

Công ty đang thuê đất theo các hợp đồng sau:

- Theo hợp đồng số 88/HĐ-TĐ ngày 03/06/2021 ký với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh, Công ty thuê đất sử dụng làm trụ sở, nhà xưởng sản xuất, nhà tập thể và khai thác than tại địa chỉ phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, thời hạn thuê 30 năm từ ngày 01/01/1996 đến ngày 01/01/2026. Diện tích đang quản lý theo Quyết định số 4625/QĐ-UB ngày 23/12/20197 của UBND tỉnh là 1.162.833,7 m², đơn giá thuê đất là 3.263 VND/m²/năm. Diện tích đang quản lý theo Quyết định số 4626/QĐ-UB ngày 23/12/1997 của UBND tỉnh là 12.669 m², trong đó đơn giá thuê đất đối với thửa đất làm trụ sở văn phòng là 16.000 VND/m²/năm, đối với thửa đất làm văn phòng đảng ủy là 11.200 VND/m²/năm, đối với thửa đất làm nhà tập thể là 9.000 VND/m²/năm, đối với thửa đất làm văn phòng đội xe là 40.000 VND/m²/năm.
- Theo hợp đồng số 87/HĐ-TĐ ngày 03/06/2021 với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh, Công ty thuê đất sử dụng để sản xuất phường Cẩm Phú, Thành phố Cẩm Phả, diện tích đang quản lý theo Quyết định số 490/QĐ-UB ngày 30/01/2002 của UBND tỉnh là 486.973,6 m², thời hạn thuê 25 năm từ ngày 30/01/2002 đến ngày 30/01/2027. Đơn giá thuê đất là 3.263 VND/m²/năm.
- Theo hợp đồng số 86/HĐ-TĐ ngày 03/06/2021 với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh, Công ty thuê đất sử dụng làm khai trường khai thác than, bãi thải, nhà xưởng tại địa chỉ phường Cẩm Phú, Thành phố Cẩm Phả, diện tích đang quản lý là 710.208,3 m², thời hạn thuê 09 năm từ ngày 08/02/2016 đến ngày 31/12/2025. Đơn giá thuê đất là 3.263 VND/m²/năm.
- Theo hợp đồng số 124/HĐ-TĐ ngày 04/05/2016 với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh, Công ty thuê đất sử dụng làm bãi đổ thải tại phường Cửa Ông và phường Mông Dương thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, diện tích đất là 591.660,50 m², thời hạn thuê đến hết ngày 31/12/2025. Đơn giá thuê đất từ 2.990 VND/m²/năm đến 4.485 VND/m²/năm.
- Theo hợp đồng số 139/HĐ-TĐ ngày 22/06/2018 với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh, Công ty thuê đất sử dụng làm khai trường khai thác than, khu sàng tuyển và mặt bằng sản công nghiệp tại các phường Cửa Ông, Cẩm Phú, Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, tổng diện tích đất là 1.590.159,4 m², thời hạn thuê đến năm 2025. Đơn giá thuê đất tại phường Cẩm Phú là 2.175 VND/m²/năm, đơn giá thuê đất tại phường Cửa Ông là 2.000 VND/m²/năm, đơn giá thuê đất tại phường Cẩm Sơn là 1.500 VND/m²/năm.
- Theo hợp đồng số 49/HĐ-TĐ ngày 25/03/2019 với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh, Công ty thuê đất sử dụng làm bãi đổ thải tại các phường Cửa Ông, Mông Dương, Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, tổng diện tích đất là 1.404.241 m², thời hạn thuê đến năm 2025. Đơn giá thuê đất là 1.835 VND/m²/năm.
- Theo hợp đồng số 169/HĐ-TĐ ngày 25/09/2019 với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh, Công ty thuê đất sử dụng làm bãi đổ thải tại phường Cửa Ông; phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, diện tích đất là 571.222,5 m², thời hạn thuê 06 năm đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025. Đơn giá thuê đất tại phường Cửa Ông là 2.000 VND/m²/năm, đơn giá thuê đất tại phường Mông Dương là 2.500 VND/m²/năm.
- Theo hợp đồng số 91/HĐ-TĐ ngày 01/08/2022 với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh, Công ty thuê đất sử dụng làm sân vận động tại phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, diện tích đất là 8.345 m², thời hạn thuê 10 năm đến hết ngày 11 tháng 09 năm 2026. Đơn giá thuê đất là 5.348 VND/m²/năm.

- Theo hợp đồng số 126/HĐ-TĐ ngày 07/8/2023 với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh, Công ty thuê đất sử dụng làm bãi đổ thải tại phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, diện tích đất là 251.885,2 m², thời hạn thuê 07 năm đến hết ngày 26 tháng 06 năm 2025. Đơn giá thuê đất là 5.400 VND/m²/năm.
- Theo hợp đồng số 127/HĐ-TĐ ngày 07/8/2023 với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh, Công ty thuê đất sử dụng làm khai trường khai thác than tại các phường Cẩm Thịnh, Cửa Ông, Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, diện tích đất là 323.977 m², thời hạn thuê 07 năm đến hết ngày 26 tháng 06 năm 2025. Đơn giá thuê đất tại phường Cẩm Thịnh là 4.800 đồng/m²/năm, đơn giá thuê đất tại phường Cửa Ông là 4.800 đồng/m²/năm và đơn giá thuê đất tại phường Cẩm Phú là 2.700 đồng/m²/năm.
- Theo hợp đồng số 168/HĐ-TĐ ngày 25/09/2019 với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh, Công ty thuê đất sử dụng làm trạm xá mở tại phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, diện tích đất là 9.132,8 m², thời hạn thuê 07 năm hết đến ngày 01 tháng 01 năm 2026. Đơn giá thuê đất là 1.485 VND/m²/năm.
- Theo hợp đồng số 440/HĐ-TĐ ngày 29/12/2021 với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh, Công ty thuê đất sử dụng làm nhà văn hóa của Công ty tại phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, diện tích đất là 8.777,5 m², thời hạn thuê 07 năm đến hết ngày 01 tháng 01 năm 2026. Đơn giá thuê đất là 4.350 VND/m²/năm.
- Theo hợp đồng số 97/HĐ-TĐ ngày 10/06/2020 với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh, Công ty thuê đất sử dụng làm bãi đổ thải tại phường Cẩm Phú, phường Mông Dương, phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, diện tích đất là 1.807.258 m², thời hạn thuê 10 năm đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025. Đơn giá thuê đất tại phường Cẩm Phú và phường Cẩm Sơn là 3.263 VND/m²/năm, đơn giá thuê đất tại phường Mông Dương là 5.400 VND/m²/năm.

b) Thuê các tài sản khác

Công ty thuê tài sản là các xe tải chở than. Vào ngày 30/06/2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Trên 1 năm đến 5 năm	42.660.786.517	68.257.258.427
	<u>42.660.786.517</u>	<u>68.257.258.427</u>

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán than	1.212.497.639.334	1.606.195.810.748
Doanh thu khác	3.412.910.290	5.277.037.206
	<u>1.215.910.549.624</u>	<u>1.611.472.847.954</u>
	<u>1.213.670.786.385</u>	<u>1.612.751.974.356</u>

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
 (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá vốn bán than	1.132.705.329.329	1.531.950.123.386
Giá vốn khác	1.945.028.011	3.014.285.349
	<u>1.134.650.357.340</u>	<u>1.534.964.408.735</u>
	<u>411.413.035.827</u>	<u>523.020.315.340</u>

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan
 (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	20.652.666	15.359.421
Lãi tiền ký quỹ	938.467.050	854.016.774
	959.119.716	869.376.195

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	20.099.220.850	23.083.913.033
	20.099.220.850	23.083.913.033

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	326.097.317	5.304.068
Chi phí nhân công	43.903.497	253.881
Chi phí khấu hao tài sản cố định	54.566.648	287.854
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.175.152.260	1.003.557.756
Chi phí khác bằng tiền	6.073.547	14.596.111
	1.605.793.269	1.023.999.670

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.904.411.559	1.868.708.177
Chi phí nhân công	14.325.042.670	12.145.087.909
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.220.399.052	1.016.999.215
Thuế, phí, lệ phí	16.877.617.575	17.321.488.714
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.723.854.979	7.969.638.264
Chi phí khác bằng tiền	17.859.569.174	12.709.947.220
	59.910.895.009	53.031.869.499

26. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	2.212.487.205	2.617.809.350
Bồi thường sửa chữa xe	439.961.000	-
Thu nhập khác	31.166.971	33.019.883
	2.683.615.176	2.650.829.233
	22.166.971	-

Trong đó: Thu nhập khác từ các bên liên quan
 (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

27. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí sửa chữa xe tai nạn	439.961.000	-
Các khoản bị phạt	-	129.758.027
Chi phí khác	268.487.325	156.221.212
	708.448.325	285.979.239

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.578.569.723	2.602.883.206
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.578.569.723	2.602.883.206
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	515.713.945	520.576.641
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	36.021.171.488	4.251.284.873
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(41.151.566.970)	(4.771.861.514)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(4.614.681.537)	-

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	40.215.043.411	40.215.043.411
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	40.215.043.411	40.215.043.411

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.062.855.778	2.082.306.565
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.062.855.778	2.082.306.565
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	32.496.105	32.496.105
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	63	64

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	425.804.301.198	566.959.779.695
Chi phí nhân công	140.445.711.949	112.934.271.260
Chi phí khấu hao tài sản cố định	56.408.120.957	51.091.306.063
Chi phí dịch vụ mua ngoài	377.666.508.205	223.265.617.752
Chi phí khác bằng tiền	241.813.201.525	263.096.157.169
	1.242.137.843.834	1.217.347.131.939

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.200.062.627	-	-	3.200.062.627
Phải thu khách hàng, phải thu khác	58.336.424.353	64.204.778.406	-	122.541.202.759
	61.536.486.980	64.204.778.406	-	125.741.265.386
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.143.088.918	-	-	1.143.088.918
Phải thu khách hàng, phải thu khác	358.356.148.833	59.578.913.199	-	417.935.062.032
	359.499.237.751	59.578.913.199	-	419.078.150.950

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2023				
Vay và nợ	212.387.295.218	121.006.955.127	-	333.394.250.345
Phải trả người bán, phải trả khác	337.779.195.457	-	-	337.779.195.457
Chi phí phải trả	48.314.485.098	-	-	48.314.485.098
	598.480.975.773	121.006.955.127	-	719.487.930.900
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	371.033.606.546	156.016.898.281	-	527.050.504.827
Phải trả người bán, phải trả khác	347.986.498.311	-	-	347.986.498.311
Chi phí phải trả	62.305.234	-	-	62.305.234
	719.082.410.091	156.016.898.281	-	875.099.308.372

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên. Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2023	năm 2022
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ		1.213.670.786.385	1.612.751.974.356
- Công ty Kho vận & Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	333.336.897.642	585.335.974.696
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	Cùng Công ty mẹ	880.227.261.174	1.023.274.624.001
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	13.240.000	17.952.000
- Công ty Cổ phần Vật tư - Xi nghiệp Vật tư Cẩm Phả	Cùng Công ty mẹ	59.832.200	112.038.350
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	2.971.000	7.632.754
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	9.323.028	5.840.475
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Cùng Công ty mẹ	1.360.000	1.956.500
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	Cùng Công ty mẹ	12.826.000	17.659.500
- Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	Cùng Công ty mẹ	3.410.000	3.883.500
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	Cùng Công ty mẹ	812.000	462.500
- Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	Cùng Công ty mẹ	114.500	516.000
- Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Việt Bắc - MICCO	Cùng Công ty mẹ	2.320.500	1.397.000

	Mối quan hệ	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2023	năm 2022
		VND	VND
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai	Cùng Công ty mẹ	418.341	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	-	3.971.962.080
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin - Chi nhánh Vân Long	Cùng Công ty mẹ	-	75.000
Thu nhập khác		22.166.971	-
- Công ty Kho vận & Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	22.166.971	-
Mua hàng hóa, dịch vụ		411.413.035.827	523.020.315.340
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả	Cùng Công ty mẹ	249.511.842.749	379.674.234.202
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vận tải, xếp dỡ	Cùng Công ty mẹ	629.760.000	453.971.800
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	Cùng Công ty mẹ	96.722.444.511	84.267.063.788
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	5.891.724.335	7.603.284.977
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	9.796.143.852	8.140.427.839
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	1.196.664.500	2.742.250.000
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	31.917.080.111	11.840.150.890
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu than - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	362.600.000	9.433.970.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu than - Vinacomin tại Thành phố Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	857.391.000	1.721.778.000
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	1.087.037.901	1.018.016.370
- Viện Cơ Khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	2.005.257.000	2.097.760.137
- Trường Cao Đẳng Than - Khoáng Sản Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	216.421.950	210.826.120
- Công ty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	7.326.328.512	9.450.780.088
- Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Cùng Công ty mẹ	301.260.000	484.043.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	-	27.439.360
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	Cùng Công ty mẹ	74.503.560	33.517.960
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị Mỏ	Cùng Công ty mẹ	1.307.800.344	1.012.278.749
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	574.041.502	486.385.103
- Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	Cùng Công ty mẹ	-	347.489.562
- Trung tâm Điều dưỡng ngành than - VVMI	Cùng Công ty mẹ	-	-
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	358.272.000	358.272.000
- Viện Khoa học Công nghệ Mỏ	Cùng Công ty mẹ	-	145.196.395
- Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	1.276.462.000	1.471.179.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức danh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2023	năm 2022
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
- Ông Trần Thế Thành	Chủ tịch HĐQT	24.672.000	8.224.000
- Ông Phạm Công Hương	Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm 26/04/2022)	-	16.448.000
- Ông Nguyễn Văn Tứ	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm 26/04/2022)	-	14.016.000

	Chức danh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2023	năm 2022
		VND	VND
- Ông Trần Đức Kha	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 26/04/2022)	-	109.938.000
- Ông Lưu Hoàng Sinh	Thành viên HĐQT	124.820.000	-
- Ông Nguyễn Văn Thuấn	Thành viên HĐQT - Giám đốc	179.972.307	186.616.000
- Ông Nguyễn Tấn Long	Thành viên HĐQT - Phó Giám đốc	152.332.461	164.250.000
- Ông Đinh Thái Bình	Thành viên HĐQT - Phó Giám đốc	162.065.885	150.234.000
- Ông Trần Nhật Quang	Phó Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 06/04/2023)	115.536.885	-
- Ông Trần Sơn Hà	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 29/06/2022)	-	135.487.000
- Ông Nguyễn Trung Thành	Thư ký HĐQT	98.653.462	92.637.000
- Ông Phạm Thanh Phương	Kế toán trưởng	129.389.885	130.800.000
- Bà Nguyễn Thị Lương Anh	Trưởng ban KS	21.984.000	21.984.000
- Bà Trần Thị Điệp	Thành viên BKS	95.385.807	91.237.000
- Ông Vũ Thiện Thành	Thành viên BKS	99.186.462	94.038.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

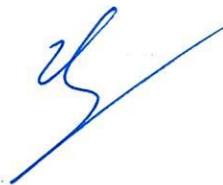
35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đã được Công ty TNHH PKF Việt Nam soát xét và kiểm toán.



Nguyễn Thị Thu Hà
 Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2023



Phạm Thanh Phương
 Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thuấn
 Giám đốc